

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ  
CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU NÔNG SẢN  
THỰC PHẨM AN GIANG**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022  
(đã được soát xét)



**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN TTP**

TTP AUDITTING LIMITED COMPANY

Địa chỉ: Tầng 12 Tháp Tây, Tòa nhà Hancorp Plaza, Số 72 Trần Đăng Ninh, Cầu Giấy, Hà Nội

Điện thoại: (04) 37 425 888 - Fax : (04) 37 578 666

Website: <http://kiemtoanttp.com> - <http://kiemtoanttp.vn>

Email: [ttp@kiemtoanttp.com](mailto:ttp@kiemtoanttp.com)

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**  
**CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU NÔNG SẢN**  
**THỰC PHẨM AN GIANG**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

(đã được soát xét)

## **NỘI DUNG**

	Trang
<b>Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc</b>	2 - 4
<b>Báo cáo Soát xét Thông tin tài chính giữa niên độ</b>	5 - 6
<b>Báo cáo Tài chính giữa niên độ đã được soát xét:</b>	
Bảng cân đối kế toán giữa niên độ	7 - 8
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ	9
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	10-11
Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ	12 - 37

## **BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Công ty CP xuất nhập khẩu nông sản thực phẩm An Giang (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022.

### **CÔNG TY**

Công ty CP xuất nhập khẩu nông sản thực phẩm An Giang (“Công ty”) được chuyển đổi từ Doanh nghiệp nhà nước theo Quyết định số 1808/QĐ-UBND ngày 22 tháng 09 năm 2010 của Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 1600194461 ngày 01/04/2011 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh An Giang cấp. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận ĐKKD điều chỉnh lần 10 ngày 05/05/2022.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là: 350.000.000.000 đồng (Ba trăm năm mươi tỷ đồng chẵn).

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 2045, đường Trần Hưng Đạo, Phường Mỹ Thới, Thành phố Long Xuyên, Tỉnh An Giang, Việt Nam.

### **CÁC THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

**Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:**

Ông Đặng Quang Thái	Chủ tịch	
Ông Nguyễn Đình Duy	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 30/04/2022
Ông Vũ Văn Hải	Thành viên	
Bà Nguyễn Thu Hà	Thành viên	
Ông Trịnh Quốc Bình	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 30/04/2022
Ông Hứa Minh Trí	Thành viên	
Ông Nguyễn Đăng Khoa	Thành viên	Bỏ nhiệm ngày 30/04/2022
Ông Phạm Anh Vũ	Thành viên	
Bà Nhữ Thị Kim Chung	Thành viên	Bỏ nhiệm ngày 30/04/2022

**Các thành viên ban kiểm soát trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:**

Ông Khuất Đình Minh	Trưởng ban	Bỏ nhiệm ngày 30/04/2022
Ông Trần Trọng Bình	Trưởng ban	Miễn nhiệm ngày 30/04/2022
Ông Nguyễn Văn Phương	Thành viên	Bỏ nhiệm ngày 30/04/2022
Bà Nguyễn Lê Bảo Anh	Thành viên	
Bà Nguyễn Vũ Phương Thảo	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 30/04/2022

**Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:**

Ông Hứa Minh Trí	Tổng giám đốc	
Ông Nguyễn Thanh Lâm	Thành viên	Bỏ nhiệm ngày 08/06/2022
Ông Phạm Ngọc Long	Thành viên	
Ông Phạm Sơn Tùng	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 08/07/2022



## **CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KHOÁ SỔ KẾ TOÁN LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Ban Tổng Giám đốc điều hành Công ty khẳng định rằng, không có sự kiện trọng yếu nào khác xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính giữa niên độ đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022.

## **KIỂM TOÁN VIÊN**

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022 của Công ty CP xuất nhập khẩu nông sản thực phẩm An Giang đã được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán TTP. Đơn vị đủ điều kiện kiểm toán cho các công ty đại chúng, công ty đại chúng thuộc lĩnh vực chứng khoán theo quy định của Bộ tài chính và Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

## **CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính giữa niên độ, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban hội đồng thành viên Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính giữa niên độ hay không;
- Lập Báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30/06/2022, kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

**Cam kết khác**

Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật chứng khoán và Công ty không vi phạm nghĩa vụ Công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC, ngày 16/11/2020 của Bộ Tài Chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán

An Giang, ngày 09 tháng 08 năm 2022

**TM. Ban Tổng Giám đốc**

**Tổng Giám đốc** *[Chữ ký]*



**Hứa Minh Trí**



## **BÁO CÁO SOÁT XÉT**

### **THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

**Kính gửi:** Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc  
Công ty CP xuất nhập khẩu nông sản thực phẩm An Giang

Chúng tôi Công ty TNHH Kiểm toán TTP, đã thực hiện công tác soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty CP xuất nhập khẩu nông sản thực phẩm An Giang được lập ngày 09 tháng 08 năm 2022 gồm: Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30/06/2022, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022 được trình bày từ trang 07 đến trang 37 kèm theo.

#### **Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc**

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

#### **Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 – Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán



## **Kết luận kiểm toán**

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của đơn vị tại ngày 30/06/2022 và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của đơn vị cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

## **Vấn đề khác**

Báo cáo tài chính của Công ty CP Xuất nhập khẩu Nông sản Thực phẩm An Giang cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021 đã được kiểm toán với ý kiến kiểm toán chấp nhận toàn phần.

*Hà Nội, ngày 09 tháng 08 năm 2022*

**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN TTP**

**Phó Tổng Giám đốc**



**Lê Phương Anh**

**Số Giấy CN ĐKHN**

**Kiểm toán : 0739-2018-133-1**



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ**  
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Đơn vị tính: VND Số đầu năm
<b>100</b>	<b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>645.770.497.102</b>	<b>455.389.915.100</b>
<b>110</b>	<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>3</b>	<b>87.889.554.832</b>	<b>58.653.027.817</b>
111	1. Tiền		28.807.732.914	10.611.438.776
112	2. Các khoản tương đương tiền		59.081.821.918	48.041.589.041
<b>120</b>	<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>		<b>6.225.440.000</b>	<b>8.827.652.000</b>
121	1. Chứng khoán kinh doanh	4.a	1.695.210.000	4.013.610.000
122	2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)		(469.770.000)	(185.958.000)
123	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	4.b	5.000.000.000	5.000.000.000
<b>130</b>	<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>		<b>400.605.937.802</b>	<b>279.868.832.287</b>
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	256.763.533.066	153.360.496.434
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	149.162.332.464	114.607.693.867
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	7	3.010.211.524	20.230.781.238
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)		(8.330.139.252)	(8.330.139.252)
<b>140</b>	<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>9</b>	<b>148.531.635.011</b>	<b>106.460.184.040</b>
141	1. Hàng tồn kho		148.531.635.011	106.541.328.064
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)		-	(81.144.024)
<b>150</b>	<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>		<b>2.517.929.457</b>	<b>1.580.218.956</b>
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	11.a	2.517.929.457	908.073.084
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		-	670.561.872
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	17.b	-	1.584.000
<b>200</b>	<b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>169.937.375.026</b>	<b>187.081.858.041</b>
<b>220</b>	<b>II. Tài sản cố định</b>		<b>76.998.152.914</b>	<b>85.450.993.083</b>
221	1. Tài sản cố định hữu hình	12	47.793.875.466	47.186.772.531
222	- Nguyên giá		265.634.306.509	265.872.100.642
223	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(217.840.431.043)	(218.685.328.111)
227	2. Tài sản cố định vô hình	13	29.204.277.448	38.264.220.552
228	- Nguyên giá		33.578.468.630	42.901.460.630
229	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(4.374.191.182)	(4.637.240.078)
<b>240</b>	<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>10</b>	<b>32.722.464.402</b>	<b>22.702.906.488</b>
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		32.722.464.402	22.702.906.488
<b>250</b>	<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>		<b>49.900.000.000</b>	<b>68.650.000.000</b>
252	1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	4.c	43.000.000.000	61.750.000.000
253	2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	4.d	6.900.000.000	6.900.000.000
<b>260</b>	<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>		<b>10.316.757.710</b>	<b>10.277.958.470</b>
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	11.b	10.316.757.710	10.277.958.470
<b>270</b>	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>815.707.872.128</b>	<b>642.471.773.141</b>

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ**  
**Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022**  
**(Tiếp theo)**

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Đơn vị tính: VND Số đầu năm
<b>300</b>	<b>C - NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>400.981.908.272</b>	<b>243.969.190.579</b>
<b>310</b>	<b>I. Nợ ngắn hạn</b>		<b>400.968.408.272</b>	<b>243.955.690.579</b>
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	15	58.188.980.886	11.952.464.640
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	16	1.421.130.612	4.122.753.338
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	17	6.797.465.474	1.440.696.581
315	4. Chi phí phải trả ngắn hạn	18	914.708.776	525.725.662
319	5. Phải trả ngắn hạn khác	19	10.038.052.438	1.582.835.091
320	6. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	14.a	322.548.420.948	224.323.465.335
322	7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		1.059.649.138	7.749.932
<b>330</b>	<b>II. Nợ dài hạn</b>		<b>13.500.000</b>	<b>13.500.000</b>
337	1. Phải trả dài hạn khác	19.b	13.500.000	13.500.000
<b>400</b>	<b>D - VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>414.725.963.856</b>	<b>398.502.582.562</b>
<b>410</b>	<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>20</b>	<b>414.725.963.856</b>	<b>398.502.582.562</b>
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		350.000.000.000	350.000.000.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		350.000.000.000	350.000.000.000
418	2. Quỹ đầu tư phát triển		10.252.430.276	9.200.531.070
421	3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		54.473.533.580	39.302.051.492
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		36.348.253.080	18.264.067.368
421b	- LNST chưa phân phối kỳ này		18.125.280.500	21.037.984.124
<b>440</b>	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>		<b>815.707.872.128</b>	<b>642.471.773.141</b>

An Giang, ngày 09 tháng 08 năm 2022

Người lập biểu

**Ngô Quang Thanh**

Kế toán trưởng

**Trịnh Minh Dũng**

Tổng Giám đốc



**Hứa Minh Trí**



**BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ  
6 tháng đầu năm 2022**

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			Kỳ này	Kỳ trước
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	22	631.133.228.846	353.582.228.615
02	2. Các khoản giảm trừ	23	6.098.598.677	3.781.397.275
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)		625.034.630.169	349.800.831.340
11	4. Giá vốn hàng bán	24	608.656.894.267	346.208.437.351
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)		16.377.735.902	3.592.393.989
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	25	3.748.551.942	5.757.136.560
22	7. Chi phí tài chính	26	9.883.591.298	2.341.127.300
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay		6.727.096.152	1.250.439.533
24	8. Chi phí bán hàng	27.a	7.261.265.115	6.846.353.031
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	27.b	9.490.474.115	9.699.114.318
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)}		(6.509.042.684)	(9.537.064.100)
31	11. Thu nhập khác	29	31.839.028.552	18.251.751.181
32	12. Chi phí khác	30	1.213.735.948	1.393.797.746
40	13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)		30.625.292.604	16.857.953.435
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)		24.116.249.920	7.320.889.335
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	31	5.990.969.420	3.298.925.188
52	16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại		-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)		18.125.280.500	4.021.964.147
	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	32	518	61

Người lập biểu



**Ngô Quang Thanh**

Kế toán trưởng



**Trịnh Minh Dũng**

An Giang, ngày 09 tháng 08 năm 2022



Tổng Giám đốc

**Hứa Minh Trí**

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ**

Phương pháp gián tiếp  
6 tháng đầu năm 2022

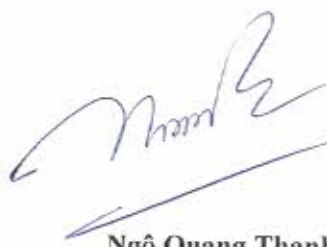
Mã số	CHỈ TIÊU	Đơn vị tính: VND	
		Kỳ này	Kỳ trước
	<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>		
01	<b>1. Lợi nhuận trước thuế</b>	<b>24.116.249.920</b>	<b>7.320.889.335</b>
	<b>2. Điều chỉnh cho các khoản</b>	<b>(23.417.633.875)</b>	<b>(14.009.993.448)</b>
02	- Khấu hao tài sản cố định	3.547.290.497	3.310.101.141
03	- Các khoản dự phòng	202.667.976	-
04	- Lãi/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	1.587.954	612.680
05	- (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	(33.896.276.454)	(18.571.146.802)
06	- Chi phí lãi vay	6.727.096.152	1.250.439.533
08	<b>3. Lợi nhuận/(lỗ) từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>	<b>698.616.045</b>	<b>(6.689.104.113)</b>
09	- (Tăng)/giảm các khoản phải thu	(104.019.910.014)	(131.596.534.989)
10	- (Tăng)/giảm hàng tồn kho	(41.990.306.947)	12.355.484.652
11	- Tăng/(giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	52.959.490.895	342.197.763
12	- (Tăng)/giảm chi phí trả trước	(1.648.655.613)	1.621.373.366
13	- (Tăng)/giảm chứng khoán kinh doanh	2.318.400.000	
14	- Tiền lãi vay đã trả	(6.503.624.708)	(1.195.834.564)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	(1.438.068.885)	(2.220.112.468)
17	- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	(850.000.000)	(405.500.000)
20	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>(100.474.059.227)</b>	<b>(127.788.030.353)</b>
	<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>		
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	(13.820.523.791)	(3.020.400.163)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và TSDH khác	24.338.453.819	21.173.774.344
23	3. Tiền chi cho vay và mua các công cụ nợ của đơn vị	(5.000.000.000)	(5.000.000.000)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	5.000.000.000	70.100.000.000
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	18.750.000.000	-
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	2.219.288.555	5.366.080.961
30	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>31.487.218.583</b>	<b>88.619.455.142</b>



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ**  
(Tiếp theo)  
6 tháng đầu năm 2022

Mã số	CHỈ TIÊU	Kỳ này	Đơn vị tính: VND Kỳ trước
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>			
33	3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	448.135.786.979	309.407.665.287
34	4. Tiền chi trả nợ gốc vay	(349.910.831.366)	(210.081.442.111)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	98.224.955.613	99.326.223.176
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	29.238.114.969	60.157.647.965
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	58.653.027.817	12.764.771.521
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	(1.587.954)	(309.398)
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	87.889.554.832	72.922.110.088

Người lập biểu



Ngô Quang Thanh

Kế toán trưởng



Trịnh Minh Dũng

An Giang, ngày 09 tháng 08 năm 2022

Tổng Giám đốc



Hứa Minh Trí

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**  
**Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022**  
(Các thuyết minh này là một bộ phận và được đọc cùng Báo cáo tài chính)

**1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**

**Hình thức sở hữu vốn**

Công ty CP xuất nhập khẩu nông sản thực phẩm An Giang (“Công ty”) được chuyển đổi từ Doanh nghiệp nhà nước theo Quyết định số 1808/QĐ-UBND ngày 22 tháng 09 năm 2010 của Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 1600194461 ngày 01/04/2011 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh An Giang cấp. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận ĐKKD điều chỉnh lần 10 ngày 05/05/2022.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là: 350.000.000.000 đồng (Ba trăm năm mươi tỷ đồng chẵn).

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 2045, đường Trần Hưng Đạo, Phường Mỹ Thới, Thành phố Long Xuyên, Tỉnh An Giang, Việt Nam.

**Cấu trúc doanh nghiệp**

STT	Tên Công ty	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động kinh doanh chính
1	Chi nhánh Xuất khẩu Lương Thực	Khóm Thạnh An, P. Mỹ Thới, TP. Long Xuyên, tỉnh An Giang	Chế biến lương thực
2	Chi nhánh Xí nghiệp Thức Ăn Chăn nuôi Thủy Sản	Quốc lộ 91, Khóm Đông Thạnh B, P.Mỹ Thạnh, TP. Long Xuyên, tỉnh An Giang	Thức ăn gia súc
3	Chi nhánh Xí nghiệp Chế biến Lâm Súc Sản	Khóm Đông Thạnh B, P. Mỹ Thạnh, TP. Long Xuyên, tỉnh An Giang	Chế biến lâm súc sản
4	Chi nhánh tại Thành phố Hồ Chí Minh	Lầu 6, Số 68 Nguyễn Huệ, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành Phố Hồ Chí Minh	Dịch vụ
5	Chi nhánh tại Hà Nội	Tầng 17 Toà nhà Geleximco, số 36 phố Hoàng Cầu, Phường Ô Chợ Dừa, Quận Đống Đa, TP. Hà Nội	Thương mại hàng nông sản

**Các Công ty liên doanh, liên kết, đầu tư khác**

STT	Tên Công ty	Tỷ lệ sở hữu	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
1	Công Ty Cổ Phần Thương Mại Kinh Doanh Hoàng Gia VN	30%	số 5, C10 tập thể Nhà máy Pin Văn Điển, Thị Trấn Văn Điển, Huyện Thanh Trì, Thành phố Hà Nội.	Kinh doanh thương mại
2	Công Ty Cổ Phần Xây Dựng Nhà Việt Xinh	29%	Tầng 2 số nhà 25 ngõ 217 Trần Phú, Phường Văn Quán, Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội	Bán buôn kim loại và quặng kim loại
3	Công ty TNHH Thương mại Sài Gòn - An Giang		Số 12 Nguyễn Huệ, Phường Mỹ Long, Thành phố Long Xuyên, Tỉnh An Giang, Việt Nam	Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu

Số lượng cán bộ công nhân viên công ty tại thời điểm 30/06/2022: 218 người

### **Lĩnh vực kinh doanh**

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là: Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là tổng hợp nhiều lĩnh vực kinh doanh.

### **Ngành nghề kinh doanh**

Ngành nghề kinh doanh của Công ty là:

- Mua bán lương thực, sản phẩm chăn nuôi gia súc gia cầm, thủy sản;
- Mua bán nguyên liệu thức ăn chăn nuôi, dịch vụ cung cấp vật nuôi;
- Mua bán lúa giống, thóc, ngô, lúa mì, hạt ngũ cốc khác;
- Khai thác gỗ;
- Xay sát, sản xuất thức ăn gia súc, sản xuất thức ăn chăn nuôi thủy sản;
- Mua bán thịt gia súc, gia cầm đã qua giết mổ, sản xuất, chế biến và bảo quản thịt;
- Sơ chế gỗ; Sản xuất các sản phẩm từ gỗ;

*(Đối với những ngành nghề kinh doanh có điều kiện, doanh nghiệp chỉ được hoạt động kinh doanh khi có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật).*

### **Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

## **2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY**

### **2.1 Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

### **2.2 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**

#### ***Chế độ kế toán áp dụng***

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

#### ***Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán***

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính giữa niên độ được lập và trình bày theo đúng quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.



### **2.3 Công cụ tài chính**

#### *Ghi nhận ban đầu*

##### Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

##### Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

#### *Giá trị sau ghi nhận ban đầu*

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

### **2.4 Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, vàng tiền tệ sử dụng với các chức năng cất trữ giá trị không bao gồm các loại vàng được phân loại là hàng tồn kho sử dụng với mục đích là nguyên vật liệu để sản xuất sản phẩm hoặc hàng hóa để bán.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

### **2.5 Các khoản đầu tư tài chính**

Chúng khoán kinh doanh được ghi sổ kế toán theo giá gốc, bao gồm: Giá mua cộng các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Giá gốc của chúng khoán kinh doanh được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên doanh liên kết được xác định theo giá gốc.

Giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư được xác định theo giá gốc nếu là đầu tư bằng tiền hoặc giá đánh giá lại nếu là đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ.

Cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ thực hiện ghi nhận số lượng cổ phiếu được nhận, không ghi nhận tăng giá trị khoản đầu tư và doanh thu hoạt động tài chính.



Cổ phiếu hoán đổi được xác định giá trị cổ phiếu theo giá trị hợp lý tại ngày trao đổi. Giá trị hợp lý đối với cổ phiếu của công ty niêm yết là giá đóng cửa niêm yết trên thị trường chứng khoán, đối với cổ phiếu chưa niêm yết giao dịch trên sàn UPCOM là giá giao dịch đóng cửa trên sàn UPCOM, đối với cổ phiếu chưa niêm yết khác là giá thỏa thuận theo hợp đồng hoặc giá trị sổ sách tại thời điểm trao đổi.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong dự kiến của Công ty mẹ khi quyết định đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho không vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận. Việc trích lập dự phòng đầu tư tài chính dài hạn được thực hiện theo các quy định hướng dẫn tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019, hướng dẫn việc trích lập và xử lý các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, công trình xây dựng tại doanh nghiệp.

## **2.6 Các khoản nợ phải thu**

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

## **2.7 Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp thực tế đích danh.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ:

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp chi phí nguyên vật liệu chính cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Căn hộ xây dựng để bán được ghi nhận theo chi phí liên quan trực tiếp đến việc xây dựng căn hộ, bao gồm cả chi phí lãi vay.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

## **2.8 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm các chi phí lũy kế liên quan trực tiếp đến việc xây dựng các công trình nhà xưởng văn phòng, và các dự án Bất động sản mà Công ty là chủ đầu tư và các công trình này chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

## **2.9 Tài sản cố định, Tài sản cố định thuê tài chính và Bất động sản đầu tư**

Thực hiện Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 và Thông tư 147/2016/TT-BTC sửa đổi bổ sung một số điều thông tư 45 của Bộ tài chính về hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng.

Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 50
Máy móc thiết bị	06 - 15
Phương tiện vận tải	06 - 30
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 08
Tài sản cố định khác	04 - 25

Quyền sử dụng đất của Công ty được khấu hao như sau: được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng đất từ 25 năm đến 50 năm, quyền sử dụng đất không thời hạn.

Phần mềm máy vi tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng từ 03 năm đến 08 năm.

## **2.10 Chi phí trả trước**

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

## **2.11 Các khoản nợ phải trả**

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

## **2.12 Vay và nợ phải trả thuê tài chính**

Giá trị khoản nợ phải trả thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng kế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.



### **2.13 Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Đối với các khoản vốn vay chung, trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất một tài sản dở dang thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hoá trong mỗi kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hoá đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hoá được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích cho một tài sản dở dang.

### **2.14 Chi phí phải trả**

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

### **2.15 Các khoản dự phòng phải trả**

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh nghiệp có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; và
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ kế toán. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

### **2.16 Doanh thu chưa thực hiện**

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước như: số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản, khoản lãi nhận trước khi cho vay vốn hoặc mua các công cụ nợ và các khoản doanh thu chưa thực hiện khác như: chênh lệch giữa giá bán hàng trả chậm, trả góp theo cam kết với

giá bán trả tiền ngay, khoản doanh thu tương ứng với giá trị hàng hóa, dịch vụ hoặc số phải chiết khấu giảm giá cho khách hàng trong chương trình khách hàng truyền thống...

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ hoặc Doanh thu hoạt động tài chính theo số tiền được xác định phù hợp với từng kỳ kế toán.

### **2.17 Vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội cổ đông/Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

### **2.18 Doanh thu**

#### *Doanh thu bán hàng*

- Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:
- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

#### *Doanh thu cung cấp dịch vụ*

- Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.



### *Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

### *Hợp đồng xây dựng*

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng có thể được ước tính một cách đáng tin cậy và được xác nhận bởi khách hàng, thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Các khoản tăng hoặc giảm khối lượng xây lắp, các khoản thu bồi thường và các khoản thu khác chỉ được hạch toán vào doanh thu khi đã được thống nhất với khách hàng. Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể được ước tính một cách đáng tin cậy, thì doanh thu chỉ được ghi nhận tương ứng với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc thu hồi là tương đối chắc chắn. Chi phí của hợp đồng chỉ được ghi nhận là chi phí trong kỳ khi các chi phí này đã phát sinh.

## **2.19 Các khoản giảm trừ doanh thu**

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính giữa niên độ thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính giữa niên độ của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính giữa niên độ thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

## **2.20 Giá vốn hàng bán**

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán ra trong kỳ.

## **2.21 Chi phí tài chính**

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Chi phí lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

## **2.22 Thuế thu nhập doanh nghiệp**

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định dựa trên tổng chênh lệch tạm thời được khấu trừ và giá trị được khấu trừ chuyển sang năm sau của các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất thuế TNDN hiện hành, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

b) Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

## **2.23 Các bên liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, cần chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.



**CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU NÔNG SẢN  
THỰC PHẨM AN GIANG**

Số 2045, Đường Trần Hưng Đạo, P. Mỹ Thới, Tp. Long Xuyên, T. An Giang

Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày  
30/06/2022

<b>3. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>Số cuối kỳ VND</b>	<b>Số đầu năm VND</b>
Tiền mặt tại quỹ	1.163.885.927	371.206.949
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	27.643.846.987	10.240.231.827
+ Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn (VND)	27.547.537.069	10.144.525.336
+ Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn (ngoại tệ)	96.309.918	95.706.491
Các khoản tương đương tiền (*)	59.081.821.918	48.041.589.041
<b>Cộng</b>	<b>87.889.554.832</b>	<b>58.653.027.817</b>

**(\*) Chi tiết khoản tương đương tiền**

	<b>Số cuối kỳ</b>			<b>Số đầu năm</b>		
	<b>Lãi suất (%/năm)</b>	<b>Kỳ hạn</b>	<b>Số tiền VND</b>	<b>Lãi suất (%/năm)</b>	<b>Kỳ hạn</b>	<b>Số tiền VND</b>
Công ty CP chứng khoán Alpha	6-6,5	1 - 3 Tháng	38.000.000.000	6-6,5	1 - 3 Tháng	38.000.000.000
Ngân hàng Vietcombank Chi nhánh An Giang	3,3	3 Tháng	5.041.589.041	3,3	3 Tháng	5.041.589.041
Ngân hàng SHB CN An Giang	0,2	7 đến 9	11.000.000.000	0,2	2 Tuần	5.000.000.000
Ngân hàng BIDV CN Châu Thành Sài Gòn	3,3	3 Tháng	5.040.232.877			-
<b>Cộng</b>			<b>59.081.821.918</b>			<b>48.041.589.041</b>

**4. Các khoản đầu tư tài chính**

(Chi tiết phụ lục số 01)

**5. Phải thu khách hàng**

	<b>Số cuối kỳ VND</b>	<b>Số đầu năm VND</b>
<b>Ngắn hạn</b>	<b>256.763.533.066</b>	<b>153.360.496.434</b>
Nhữ Thị Việt Dung	-	26.500.000.000
Công ty TNHH ĐT TM Nam Tiến Vn	-	21.097.340.000
Công ty TNHH Thương Mại Và Hợp Tác Quốc Tế Đông Dương Trần Chí Thiệu	26.691.600.000	-
Công ty Cp Đầu Tư Và Phát Triển Tổng Hợp An Thịnh	7.021.011.780	17.624.694.180
Doanh Nghiệp Tư Nhân Kinh Doanh Thương Mại Lê Tính	46.062.950.335	-
Công ty TNHH TM DV Locbth Việt Nam	22.606.231.632	-
Các đối tượng khác	20.746.000.000	5.440.000.000
<b>Cộng</b>	<b>133.635.739.319</b>	<b>82.698.462.254</b>
	<b>256.763.533.066</b>	<b>153.360.496.434</b>

**6. Trả trước cho người bán**

	<b>Số cuối kỳ VND</b>	<b>Số đầu năm VND</b>
<b>Ngắn hạn</b>	<b>149.162.332.464</b>	<b>114.607.693.867</b>
Công ty TNHH Đầu Tư & XD Duy Minh	21.261.270.735	14.600.000.000
Công ty TNHH ĐT Kinh Doanh Song An	20.055.000.000	-
Công ty TNHH TM DV Locbth Việt Nam	8.144.134.980	15.492.000.000
Công ty TNHH TM&ĐT Trần Hiếu	17.687.494.080	8.850.000.000
Công ty TNHH KDTM và DV Minh Hải	-	14.844.000.000
Công ty TNHH Giải Pháp HHS	20.253.097.040	7.728.000.000
Công ty TNHH Thức Ăn CN Miền Tây	18.310.200.000	6.972.000.000
Các đối tượng khác	43.451.135.629	46.121.693.867
<b>Cộng</b>	<b>149.162.332.464</b>	<b>114.607.693.867</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU NÔNG SẢN  
THỰC PHẨM AN GIANG**

Số 2045, Đường Trần Hưng Đạo, P. Mỹ Thới, Tp. Long Xuyên, T. An Giang

Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày  
30/06/2022

**7. Phải thu khác**

Đơn vị tính: VND

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<b>Ngắn hạn</b>	<b>3.010.211.524</b>	<b>(605.238.149)</b>	<b>20.230.781.238</b>	<b>(605.238.149)</b>
Bảo hiểm y tế	1.728.992	-	-	-
Tạm ứng	281.200.663	-	500.000.000	-
Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược	403.366.546	-	9.933.857.013	-
Phải thu khác	2.323.915.323	(605.238.149)	9.796.924.225	(605.238.149)
<b>Cộng</b>	<b>3.010.211.524</b>	<b>(605.238.149)</b>	<b>20.230.781.238</b>	<b>(605.238.149)</b>

**Trong đó phải thu khác bên liên quan**

Công ty TNHH Sài Gòn - Châu Đốc	1.262.526.148	-	-	-
---------------------------------	---------------	---	---	---

**8. Nợ xấu**

Đơn vị tính: VND

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
<b>Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi</b>	<b>10.510.229.537</b>	<b>2.180.090.285</b>	<b>10.510.229.537</b>	<b>2.180.090.285</b>
Ông Tạ Hoàng Duy	2.259.427.920	527.853.600	2.259.427.920	527.853.600
Bà Than Thùy Dung	885.247.138	442.623.569	885.247.138	442.623.569
Ông Trần Quang Khải	743.145.675	521.572.837	743.145.675	521.572.837
Nguyễn Vũ Phương	553.370.233	467.407.033	553.370.233	467.407.033
Ông Trương Tam Quý	275.094.493	220.633.246	275.094.493	220.633.246
Công ty cổ phần Việt An	3.172.603.989	-	3.172.603.989	-
Công ty TNHH Thanh Nguyên	1.641.667.589	-	1.641.667.589	-
Công ty TNHH Phước Thạnh	979.672.500	-	979.672.500	-
<b>Cộng</b>	<b>10.510.229.537</b>	<b>2.180.090.285</b>	<b>10.510.229.537</b>	<b>2.180.090.285</b>

**9. Hàng tồn kho**

Đơn vị tính: VND

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng mua đang đi đường	11.042.974.330	-	9.000.000.000	-
Nguyên liệu, vật liệu	67.584.499.161	-	73.117.490.124	-
Công cụ, dụng cụ	4.669.364.515	-	4.494.914.119	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	49.574.210.605	-	7.948.170.427	-
Thành phẩm	14.074.109.789	-	9.637.240.779	-
Hàng hoá	1.586.476.611	-	2.343.512.615	(81.144.024)
<b>Cộng</b>	<b>148.531.635.011</b>	<b>-</b>	<b>106.541.328.064</b>	<b>(81.144.024)</b>

- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ: 0 VND.

- Lý do dẫn đến việc trích lập thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.



**CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU NÔNG SẢN  
THỰC PHẨM AN GIANG**

Số 2045, Đường Trần Hưng Đạo, P. Mỹ Thới, Tp. Long Xuyên, T. An Giang

**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày  
30/06/2022

<b>10. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>Số cuối kỳ VND</b>	<b>Số đầu năm VND</b>
<i>Xây dựng cơ bản dở dang</i>	<b>32.722.464.402</b>	<b>22.702.906.488</b>
Mua sắm tài sản cố định	377.613.600	637.681.818
Dự án mở rộng Trung tâm Thương mại Nam Châu Đốc	30.514.512.333	22.019.363.398
Sửa chữa lớn TSCĐ	1.797.511.197	-
Xây dựng cơ bản khác	32.827.272	45.861.272
<b>Cộng</b>	<b>32.722.464.402</b>	<b>22.702.906.488</b>

<b>11. Chi phí trả trước</b>	<b>Số cuối kỳ VND</b>	<b>Số đầu năm VND</b>
<b>a. Ngắn hạn</b>	<b>2.517.929.457</b>	<b>908.073.084</b>
- Công cụ dụng cụ	310.154.692	367.221.000
- Chi phí sửa chữa, bảo dưỡng tài sản	447.986.639	284.599.075
- Chi phí bảo hiểm	41.388.827	149.192.596
- Chi phí khác	1.718.399.299	107.060.413
<b>b. Dài hạn</b>	<b>10.316.757.710</b>	<b>10.277.958.470</b>
- Công cụ dụng cụ	1.084.649.904	879.688.073
- Giá trị lợi thế kinh doanh (*)	1.414.339.390	4.243.018.156
- Giá trị dân heo công cụ chờ phân bổ	3.435.911.947	2.550.384.071
- Sửa chữa, bảo dưỡng TS	4.370.933.310	2.595.237.670
- Chi phí khác	10.923.159	9.630.500
<b>Cộng</b>	<b>12.834.687.167</b>	<b>11.186.031.554</b>

**12. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình**  
(Chi tiết phụ lục số 02)

**13. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình**

<b>Khoản mục</b>	<b>Quyền sử dụng đất</b>	<b>Phần mềm máy tính</b>	<b>Đơn vị tính: VND Tổng cộng</b>
<b>Nguyên giá</b>			
<b>Số đầu năm</b>	<b>42.806.911.130</b>	<b>94.549.500</b>	<b>42.901.460.630</b>
- Mua trong kỳ	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	(9.322.992.000)	-	(9.322.992.000)
- Giảm khác	-	-	-
<b>Số cuối kỳ</b>	<b>33.483.919.130</b>	<b>94.549.500</b>	<b>33.578.468.630</b>
<b>Giá trị hao mòn</b>			
<b>Số đầu năm</b>	<b>4.542.690.578</b>	<b>94.549.500</b>	<b>4.637.240.078</b>
- Khấu hao trong kỳ	454772749	-	454.772.749
- Tăng khác	-	-	-
- Thanh lý nhượng bán	(717.821.645)	-	(717.821.645)
- Giảm khác	-	-	-
<b>Số cuối kỳ</b>	<b>4.279.641.682</b>	<b>94.549.500</b>	<b>4.374.191.182</b>
<b>Giá trị còn lại</b>			
<b>Tại ngày đầu năm</b>	<b>38.264.220.552</b>	<b>-</b>	<b>38.264.220.552</b>
<b>Tại ngày cuối kỳ</b>	<b>29.204.277.448</b>	<b>-</b>	<b>29.204.277.448</b>

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ vô hình đang thế chấp các khoản vay: 27.671.566.814 VND

- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng: 94.549.500 VND

**CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU NÔNG SẢN  
THỰC PHẨM AN GIANG**

Số 2045, Đường Trần Hưng Đạo, P. Mỹ Thới, Tp. Long Xuyên, T. An  
Giang

Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày  
30/06/2022

**14. Vay và nợ thuê tài chính**

(Chi tiết phụ lục số 03)

**15. Phải trả người bán**

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
<b>a. Ngắn hạn</b>	<b>58.188.980.886</b>	<b>58.188.980.886</b>	<b>11.952.464.640</b>	<b>11.952.464.640</b>
Công Ty TNHH Proteina Việt Nam	3.804.566.000	3.804.566.000	3.625.437.600	3.625.437.600
Công Ty TNHH Cj Foods Việt Nam	1.527.046.000	1.527.046.000	1.582.112.400	1.582.112.400
Công Ty Cổ Phần Đầu Tư Ego Việt Nam	15.490.955.270	15.490.955.270	-	-
Công ty CP Tập Đoàn ĐK Vạn Thịnh	19.800.000.000	19.800.000.000	-	-
Các đối tượng khác	17.566.413.616	17.566.413.616	6.744.914.640	6.744.914.640
<b>Cộng</b>	<b>58.188.980.886</b>	<b>58.188.980.886</b>	<b>11.952.464.640</b>	<b>11.952.464.640</b>

**16. Người mua trả tiền trước**

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
<b>a. Ngắn hạn</b>	<b>1.421.130.612</b>	<b>4.122.753.338</b>
Công Ty Cp Đầu Tư Hiệp Lực Việt Nam	-	1.237.500.000
Công Ty TNHH MTV 3A	-	684.000.000
Công Ty Lương Thực Long An	461.384.200	-
Khác	959.746.412	2.201.253.338
<b>Cộng</b>	<b>1.421.130.612</b>	<b>4.122.753.338</b>

**17. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước**

(Chi tiết phụ lục số 04)

**18. Chi phí phải trả**

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
<b>a. Ngắn hạn</b>	<b>914.708.776</b>	<b>525.725.662</b>
- Trích trước phí vận chuyển	212.806.981	84.236.880
- Chi phí lãi vay	538.600.579	315.129.135
- Khác	163.301.216	126.359.647
<b>Cộng</b>	<b>914.708.776</b>	<b>525.725.662</b>

**19. Phải trả khác**

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
<b>a. Ngắn hạn</b>	<b>10.038.052.438</b>	<b>1.582.835.091</b>
Kinh phí công đoàn	164.331.456	30.460.004
Bảo hiểm xã hội	261.301.766	373.241.165
Bảo hiểm thất nghiệp	3.449.224	3.659.564
Phải trả về cổ phần hoá	435.857.100	435.857.100
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	-	495.000.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	9.173.112.892	244.617.258
<b>b. Dài hạn</b>	<b>13.500.000</b>	<b>13.500.000</b>
Các khoản thế chấp, ký quỹ, ký cược	13.500.000	13.500.000
<b>Cộng</b>	<b>10.051.552.438</b>	<b>1.596.335.091</b>



**CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU NÔNG SẢN  
THỰC PHẨM AN GIANG**

Số 2045, Đường Trần Hưng Đạo, P. Mỹ Thới, Tp. Long Xuyên, T. An  
Giang

Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày  
30/06/2022

**20. Vốn chủ sở hữu**

**a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Đơn vị tính: VND Cộng
<b>Số dư đầu năm trước</b>	<b>350.000.000.000</b>	<b>8.256.585.962</b>	<b>19.208.012.476</b>	<b>377.464.598.438</b>
- Tăng vốn trong kỳ trước	-	-	-	-
- Lãi trong kỳ trước	-	-	21.037.984.124	21.037.984.124
- Trích lập các quỹ	-	943.945.108	(943.945.108)	-
<b>Số dư đầu năm nay</b>	<b>350.000.000.000</b>	<b>9.200.531.070</b>	<b>39.302.051.492</b>	<b>398.502.582.562</b>
- Tăng vốn trong kỳ nay	-	-	-	-
- Lãi trong kỳ nay	-	-	18.125.280.500	18.125.280.500
- Trích lập các quỹ (*)	-	1.051.899.206	(2.953.798.412)	(1.901.899.206)
<b>Số dư cuối kỳ nay</b>	<b>350.000.000.000</b>	<b>10.252.430.276</b>	<b>54.473.533.580</b>	<b>414.725.963.856</b>

(\*) Lợi nhuận phân phối theo Nghị quyết đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2022 số 39/2022NQ.ĐHĐCĐ ngày 30/03/2022.

**b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu**

	Tỷ lệ %	Số cuối kỳ VND	Tỷ lệ %	Số đầu năm VND
Ông Đặng Quang Thái	8,1%	28.500.000.000	-	-
Công ty TNHH MTV Xổ số Kiến Thiết An Giang	8,6%	30.187.500.000	8,6%	30.187.500.000
Tổng Công ty Lương Thực Miền Nam - Công Ty Cổ Phần	20,5%	71.816.500.000	20,5%	71.816.500.000
Quỹ đầu tư hạ tầng PVI	-	-	51,0%	178.500.000.000
Các đối tượng khác	62,7%	219.496.000.000	19,9%	69.496.000.000
<b>Cộng</b>	<b>100%</b>	<b>350.000.000.000</b>	<b>100%</b>	<b>350.000.000.000</b>

**c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	350.000.000.000	350.000.000.000
+ Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
+ Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
+ Vốn góp cuối kỳ	350.000.000.000	350.000.000.000

**d. Cổ phiếu**

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	35.000.000	35.000.000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	35.000.000	35.000.000
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>35.000.000</i>	<i>35.000.000</i>
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	-	-
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	35.000.000	35.000.000
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>35.000.000</i>	<i>35.000.000</i>

\* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/CP

**e. Các quỹ của doanh nghiệp**

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
- Quỹ đầu tư phát triển	10.252.430.276	9.200.531.070



**CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU NÔNG SẢN  
THỰC PHẨM AN GIANG**Số 2045, Đường Trần Hưng Đạo, P. Mỹ Thới, Tp. Long Xuyên, T. An  
Giang**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ**Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày  
30/06/2022

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
<b>21. Các khoản mục ngoài bảng Cân đối kế toán</b>		
<b>Ngoại tệ các loại</b>		
- USD	3.951,92	3.990,13
- EUR	200,69	206,15
<b>22. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>Kỳ này VND</b>	<b>Kỳ trước VND</b>
- Doanh thu bán hàng, thành phẩm	629.043.759.860	348.641.117.627
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	2.089.468.986	4.941.110.988
<b>Cộng</b>	<b>631.133.228.846</b>	<b>353.582.228.615</b>
<b>23. Các khoản giảm trừ doanh thu</b>	<b>Kỳ này VND</b>	<b>Kỳ trước VND</b>
- Chiết khấu thương mại	5.614.721.177	3.574.433.465
- Hàng bán bị trả lại	483.877.500	206.963.810
<b>Cộng</b>	<b>6.098.598.677</b>	<b>3.781.397.275</b>
<b>24. Giá vốn hàng bán</b>	<b>Kỳ này VND</b>	<b>Kỳ trước VND</b>
- Giá vốn hàng hóa, thành phẩm	606.116.845.450	342.233.234.951
- Giá vốn cung cấp dịch vụ	2.540.048.817	3.975.202.400
<b>Cộng</b>	<b>608.656.894.267</b>	<b>346.208.437.351</b>
<b>25. Doanh thu hoạt động tài chính</b>	<b>Kỳ này VND</b>	<b>Kỳ trước VND</b>
- Lãi tiền gửi, cho vay	1.830.814.256	1.406.978.783
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	1.915.342.110	-
- Lãi kinh doanh chứng khoán	-	4.453.855.469
- Chênh lệch tỷ giá	2.388.379	52.575.693
- Hoàn nhập lãi trễ hạn thanh toán	-	(156.273.386)
- Khác	7.197	1
<b>Cộng</b>	<b>3.748.551.942</b>	<b>5.757.136.560</b>
<b>26. Chi phí tài chính</b>	<b>Kỳ này VND</b>	<b>Kỳ trước VND</b>
- Lãi tiền gửi, tiền vay	6.727.096.152	1.250.439.533
- Chiết khấu thanh toán	1.665.592.609	938.204.110
- Phí giao dịch chứng khoán	5.848.132	115.642.034
- Lỗ kinh doanh chứng khoán	1.200.440.000	-
- Trích lập/hoàn nhập dự phòng	283.812.000	-
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	800.425	36.841.623
- Khác	1.980	-
<b>Cộng</b>	<b>9.883.591.298</b>	<b>2.341.127.300</b>
<b>27. Chi phí bán hàng</b>	<b>Kỳ này VND</b>	<b>Kỳ trước VND</b>
- Chi phí nguyên, vật liệu	44.509.748	259.750.769
- Chi phí nhân công	1.625.405.260	1.749.334.263
- Chi phí khấu hao	688.371	134.072.287
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.448.767.208	2.567.223.545
- Chi phí khác bằng tiền	2.141.894.528	2.135.972.167
<b>Cộng</b>	<b>7.261.265.115</b>	<b>6.846.353.031</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU NÔNG SẢN  
THỰC PHẨM AN GIANG**Số 2045, Đường Trần Hưng Đạo, P. Mỹ Thới, Tp. Long Xuyên, T. An  
Giang**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ**Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày  
30/06/2022**28. Chi phí quản lý doanh nghiệp**

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
- Chi phí nguyên, vật liệu	204.361.198	141.334.501
- Chi phí nhân công	2.698.239.824	2.558.520.322
- Chi phí khấu hao	420.874.460	77.778.923
- Thuế, phí, lệ phí	14.343.895	49.884.224
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.300.603.872	5.090.543.735
- Chi phí khác bằng tiền	4.852.050.866	1.781.052.613
<b>Cộng</b>	<b>9.490.474.115</b>	<b>9.699.114.318</b>

**29. Thu nhập khác**

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
- Thanh lý tài sản cố định	30.150.120.088	17.164.168.018
- Thu từ bán heo loại, công cụ lao động	941.025.000	751.622.363
- Thu nhập khác	747.883.464	335.960.800
<b>Cộng</b>	<b>31.839.028.552</b>	<b>18.251.751.181</b>

**30. Chi phí khác**

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
- Giá trị còn lại của heo loại, công cụ lao động	1.136.190.198	1.205.586.908
- Khác	77.545.750	188.210.838
<b>Cộng</b>	<b>1.213.735.948</b>	<b>1.393.797.746</b>

**31. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	5.990.969.420	3.298.925.188
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	-	-
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	5.990.969.420	3.298.925.188

**Chi tiết thuế TNDN**

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
<b>Lợi nhuận trước thuế</b>	<b>24.116.249.920</b>	<b>7.320.889.335</b>
- Lợi nhuận trước thuế từ hoạt động sản xuất kinh doanh	(5.838.597.180)	(9.173.736.606)
- Lợi nhuận trước thuế từ hoạt động Bất động sản	29.954.847.100	16.494.625.941
<b>Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>Lợi nhuận chịu thuế</b>	<b>29.954.847.100</b>	<b>16.494.625.941</b>
<b>Thuế suất hiện hành</b>	<b>20%</b>	<b>20%</b>
- Thuế suất hoạt động sản xuất kinh doanh	20%	20%
- Thuế suất hoạt động Bất động sản	20%	20%
<b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp</b>	<b>5.990.969.420</b>	<b>3.298.925.188</b>
<b>Thuế TNDN phải nộp</b>	<b>5.990.969.420</b>	<b>3.298.925.188</b>



**CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU NÔNG SẢN  
THỰC PHẨM AN GIANG**

Số 2045, Đường Trần Hưng Đạo, P. Mỹ Thới, Tp. Long Xuyên, T. An Giang

**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

**32. Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	18.125.280.500	4.021.964.147
Các khoản điều chỉnh	-	(1.901.899.206)
- <i>Quỹ khen thưởng phúc lợi được trích từ LNST</i>	-	(1.901.899.206)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	18.125.280.500	2.120.064.941
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	35.000.000	35.000.000
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>518</b>	<b>61</b>

Công ty chưa ước tính phân bổ Quỹ khen thưởng phúc lợi trên lợi nhuận sau thuế cho tài chính kết thúc ngày 31/12/2021. Do đó, việc tính Lãi cơ bản trên cổ phiếu kỳ nay không bao gồm ảnh hưởng của Quỹ khen thưởng phúc lợi được phân bổ. Kỳ nay, Công ty phân phối lợi nhuận năm trước theo Nghị quyết HDCĐ nên số liệu so sánh về lãi cơ bản trên cổ phiếu có thay đổi so với thuyết minh Báo cáo tài chính năm trước.

**33. Chi phí sản xuất theo yếu tố**

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
- Chi phí nguyên, vật liệu	306.964.280.273	270.909.287.365
- Chi phí nhân công	16.271.507.932	17.435.523.054
- Chi phí khấu hao	3.547.290.497	3.310.101.141
- Thuế, phí, lệ phí	14.343.895	49.884.224
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	16.403.409.647	16.300.111.476
- Chi phí khác bằng tiền	8.379.614.724	9.465.708.815
<b>Cộng</b>	<b>351.580.446.968</b>	<b>317.470.616.075</b>

**34. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính**

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính giữa niên độ này.

**35. Công cụ tài chính**

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

Tài sản tài chính	Đơn vị tính: VND			
	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Tiền và các khoản tương đương tiền	87.889.554.832	-	58.653.027.817	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	259.773.744.590	(8.330.139.252)	173.591.277.672	(8.330.139.252)
Đầu tư ngắn hạn	6.695.210.000	(469.770.000)	9.013.610.000	(185.958.000)
<b>Cộng</b>	<b>354.358.509.422</b>	<b>(8.799.909.252)</b>	<b>241.257.915.489</b>	<b>(8.516.097.252)</b>

**Nợ phải trả tài chính**

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	VND	VND	VND	VND
Vay và nợ	322.548.420.948	224.323.465.335		
Phải trả người bán, phải trả khác	68.240.533.324	13.548.799.731		
Chi phí phải trả	914.708.776	525.725.662		
<b>Cộng</b>	<b>391.703.663.048</b>	<b>238.397.990.728</b>		

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.



**Quản lý rủi ro tài chính**

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

**Rủi ro thị trường**

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

**Rủi ro về giá**

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

**Rủi ro về tỷ giá hối đoái**

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

**Rủi ro về lãi suất**

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

**Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	<b>Từ 1 năm trở xuống VND</b>	<b>Trên 1 năm đến 5 năm VND</b>	<b>Trên 5 năm VND</b>	<b>Tổng VND</b>
<b>Số cuối kỳ</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	87.889.554.832	-	-	87.889.554.832
Phải thu khách hàng, phải	259.773.744.590	-	-	259.773.744.590
Đầu tư ngắn hạn	6.695.210.000	-	-	6.695.210.000
<b>Cộng</b>	<b>354.358.509.422</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>354.358.509.422</b>
<b>Số đầu năm</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	58.653.027.817	-	-	58.653.027.817
Phải thu khách hàng, phải	173.591.277.672	-	-	173.591.277.672
Đầu tư ngắn hạn	9.013.610.000	-	-	9.013.610.000
<b>Cộng</b>	<b>241.257.915.489</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>241.257.915.489</b>

**Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở đồng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Tổng VND
<b>Số cuối kỳ</b>				
Vay và nợ	322.548.420.948	-	-	322.548.420.948
Phải trả người bán, phải trả khác	68.227.033.324	13.500.000	-	68.240.533.324
Chi phí phải trả	914.708.776	-	-	914.708.776
<b>Cộng</b>	<b>391.690.163.048</b>	<b>13.500.000</b>	<b>-</b>	<b>391.703.663.048</b>
<b>Số đầu năm</b>	-	-	-	-
Vay và nợ	224.323.465.335	-	-	224.323.465.335
Phải trả người bán, phải trả khác	13.535.299.731	13.500.000	-	13.548.799.731
Chi phí phải trả	525.725.662	-	-	525.725.662
<b>Cộng</b>	<b>238.384.490.728</b>	<b>13.500.000</b>	<b>-</b>	<b>238.397.990.728</b>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

**36. Báo cáo bộ phận**

**Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý (Phân loại hoạt động trong nước và ngoài nước)**

Công ty chỉ hoạt động trong khu vực địa lý Việt Nam

**Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh**

Các bộ phận kinh doanh chính của Công ty như sau:

Chỉ tiêu	Doanh thu bán hàng, thành phẩm	Doanh thu cung cấp dịch vụ	Đơn vị tính: VND Tổng
Doanh thu thuần ra bên ngoài	622.945.161.183	2.089.468.986	625.034.630.169
Chi phí bộ phận	606.116.845.450	2.540.048.817	608.656.894.267
<b>Kết quả kinh doanh bộ phận</b>	<b>16.828.315.733</b>	<b>(450.579.831)</b>	<b>16.377.735.902</b>
<b>Các chi phí không phân bổ theo bộ phận</b>			<b>16.751.739.230</b>
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh			(374.003.328)
Doanh thu hoạt động tài chính			3.748.551.942
Chi phí tài chính			9.883.591.298
Thu nhập khác			31.839.028.552
Chi phí khác			1.213.735.948
Thuế TNDN hiện hành			5.990.969.420
<b>Lợi nhuận sau thuế</b>			<b>18.125.280.500</b>



**CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU NÔNG SẢN THỰC PHẨM AN GIANG**

Số 2045, Đường Trần Hưng Đạo, P. Mỹ Thới, Tp. Long Xuyên, T. An Giang

Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

**37. Nghiệp vụ và các số dư Bên liên quan****a. Thông tin các bên liên quan**

Bên liên quan	Mối quan hệ
Tổng Công ty Lương Thực Miền Nam - Công Ty Cổ Phần	Cổ đông lớn
Công ty TNHH Sài Gòn - Châu Đốc	Công ty liên kết đến ngày 26/05/2022
Cty TNHH TM Sài Gòn-An Giang	Đầu tư khác

**b. Các giao dịch với các bên liên quan trong kỳ**

Bên liên quan	Giao dịch	Năm nay VND
Tổng Công ty Lương Thực Miền Nam - Công Ty CP	Mua hàng	1.584.000.000
Công ty TNHH Sài Gòn - Châu Đốc	Cổ tức	1.262.526.148
Cty TNHH TM Sài Gòn-An Giang	Cổ tức	652.815.962

**Giao dịch với bên liên quan khác:**

	Năm nay VND
<b>Lương Hội đồng quản trị và Ban điều hành</b>	<b>1.447.683.500</b>
Đặng Quang Thái	410.000.000
Phạm Ngọc Long	177.800.000
Hứa Minh Trí	492.250.000
Phạm Sơn Tùng	169.633.500
Nguyễn Thanh Lâm	28.000.000
Phạm Anh Vũ	120.000.000
Nguyễn Thu Hà	50.000.000
<b>Lương Ban kiểm soát</b>	<b>60.000.000</b>
Trần Trọng Bình	50.000.000
Nguyễn Lê Bảo Anh	10.000.000
Cộng	<b>1.507.683.500</b>

**c. Số dư với các bên liên quan**

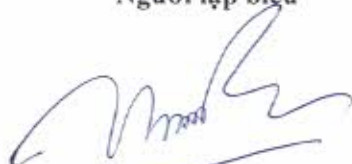
	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
<b>Phải thu khác</b>		
Công ty TNHH Sài Gòn - Châu Đốc	1.262.526.148	-

Ngoài các thuyết minh với các bên liên quan đã thuyết minh ở các phần trên, Ban Tổng Giám đốc cam kết không phát sinh giao dịch với các bên liên quan khác.

**38. Số liệu so sánh**

Số liệu so sánh trên Bảng Cân đối kế toán và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021 đã được Công ty TNHH kiểm toán AFC Việt Nam. Số liệu trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh, và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được Công ty TNHH kiểm toán AFC Việt Nam soát xét cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021.

Người lập biểu



Ngô Quang Thanh

Kế toán trưởng



Trịnh Minh Dũng

An Giang, ngày 09 tháng 08 năm 2022

Tổng Giám đốc



Hứa Minh Trí



Phụ lục số 01

**4. Các khoản đầu tư tài chính**

Đơn vị tính: VND

	Số cuối kỳ			Số đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
<b>a. Chứng khoán kinh doanh</b>	<b>1.695.210.000</b>	<b>1.225.440.000</b>	<b>(469.770.000)</b>	<b>4.013.610.000</b>	<b>3.833.612.000</b>	<b>(185.958.000)</b>
<b>Tổng giá trị cổ phiếu</b>	<b>1.695.210.000</b>	<b>1.225.440.000</b>	<b>(469.770.000)</b>	<b>4.013.610.000</b>	<b>3.833.612.000</b>	<b>(185.958.000)</b>
Công ty CP Truyền Thông VMG	-	-	-	3.590.450.000	3.404.492.000	(185.958.000)
Công ty CP Đầu tư EGO Việt Nam	1.695.210.000	1.225.440.000	(469.770.000)	423.160.000	429.120.000	-
<b>Cộng</b>	<b>1.695.210.000</b>	<b>1.225.440.000</b>	<b>(469.770.000)</b>	<b>4.013.610.000</b>	<b>3.833.612.000</b>	<b>(185.958.000)</b>
	Số cuối kỳ			Số đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ		
<b>b. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn</b>	<b>5.000.000.000</b>	<b>5.000.000.000</b>	<b>5.000.000.000</b>	<b>5.000.000.000</b>		
- Tiền gửi có kỳ hạn	5.000.000.000	5.000.000.000	5.000.000.000	5.000.000.000		
+ Ngân hàng TNHH Một thành viên HSBC (Việt Nam) (*)	5.000.000.000	5.000.000.000	5.000.000.000	5.000.000.000		
<b>Cộng</b>	<b>5.000.000.000</b>	<b>5.000.000.000</b>	<b>5.000.000.000</b>	<b>5.000.000.000</b>		

(\*) Đây là giá trị của các khoản tiền gửi tại Ngân hàng TNHH Một thành viên HSBC (Việt Nam) có kỳ hạn 12 tháng với mức lãi suất 0,46%/năm.

	Số cuối kỳ			Số đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
<b>c. Đầu tư góp vốn vào công ty liên doanh, liên kết</b>	<b>43.000.000.000</b>	-	-	<b>61.750.000.000</b>	-	-
Công ty TNHH Sài Gòn - Châu Đốc				18.750.000.000	(*)	
Công Ty Cổ Phần Xây Dựng Nhà Việt Xinh	22.000.000.000	(*)		22.000.000.000	(*)	
Công Ty Cổ Phần Thương Mại Kinh Doanh Hoàng Gia Việt Nam	21.000.000.000	(*)		21.000.000.000	(*)	
<b>d. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác</b>	<b>6.900.000.000</b>	-	-	<b>6.900.000.000</b>	-	-
Công ty TNHH Thương mại Sài Gòn - An Giang	6.900.000.000	(*)		6.900.000.000	(*)	
<b>Cộng</b>	<b>49.900.000.000</b>	-	-	<b>68.650.000.000</b>	-	-

(\*) Tại ngày báo cáo, Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này để thuyết minh trong báo cáo tài chính riêng bởi vì không có giá niêm yết trên thị trường cho các công cụ tài chính này và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ của chúng.

**Chi tiết các khoản đầu tư**

<b>Tên</b>	<b>Tỷ lệ quyền biểu quyết</b>	<b>Địa chỉ</b>	<b>Hoạt động kinh doanh chính</b>
Công Ty Cổ Phần Xây Dựng Nhà Việt Xinh	29%	Tầng 2 số nhà 25 ngõ 217 Trần Phú, Phường Văn Quán, Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội, Việt Nam	Kinh doanh bất động sản
Công Ty Cổ Phần Thương Mại Kinh Doanh Hoàng Gia Việt Nam	30%	số 5, C10 tập thể Nhà máy Pin Văn Điển, Thị trấn Văn Điển, Huyện Thanh Trì, Thành phố Hà Nội, Việt Nam	Bán buôn kim loại và quặng kim loại
Công ty TNHH Thương mại Sài Gòn - An Giang		Số 12 Nguyễn Huệ, Phường Mỹ Long, Thành phố Long Xuyên, Tỉnh An Giang, Việt Nam	Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu Chi tiết: Kinh doanh siêu thị

**CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU NÔNG SẢN THỰC PHẨM AN GIANG**

Số 2045, Đường Trần Hưng Đạo, P. Mỹ Thới, Tp. Long Xuyên, T. An Giang

Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

Phụ lục 02

**12. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình**

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Khác	Đơn vị tính: VND
						Tổng cộng
<b>Nguyên giá</b>						
<b>Số đầu năm</b>	<b>113.711.941.029</b>	<b>127.270.036.516</b>	<b>18.373.993.231</b>	<b>3.349.688.878</b>	<b>3.166.440.988</b>	<b>265.872.100.642</b>
- Mua trong kỳ		566.370.000	2.629.778.241	193.183.636		3.389.331.877
- Đầu tư hoàn thành	411.634.000					411.634.000
- Phân loại lại						-
- Góp vốn bằng tài sản						-
- Thanh lý, nhượng bán	(2.093.000.000)	(1.435.031.333)	(510.728.677)			(4.038.760.010)
- Giảm khác						-
<b>Số cuối kỳ</b>	<b>112.030.575.029</b>	<b>126.401.375.183</b>	<b>20.493.042.795</b>	<b>3.542.872.514</b>	<b>3.166.440.988</b>	<b>265.634.306.509</b>
<b>Giá trị hao mòn</b>						
<b>Số đầu năm</b>	<b>91.764.143.417</b>	<b>110.354.582.372</b>	<b>11.822.203.323</b>	<b>2.515.761.985</b>	<b>2.228.637.014</b>	<b>218.685.328.111</b>
- Khấu hao trong kỳ						-
- Tăng khác	1.204.466.384	1.161.530.992	575.414.689	82.224.207	68.881.476	3.092.517.748
- Phân loại lại						-
- Góp vốn bằng tài sản						-
- Thanh lý nhượng bán	(2.093.000.000)	(1.333.686.139)	(510.728.677)			(3.937.414.816)
- Giảm khác						-
<b>Số cuối kỳ</b>	<b>90.875.609.801</b>	<b>110.182.427.225</b>	<b>11.886.889.335</b>	<b>2.597.986.192</b>	<b>2.297.518.490</b>	<b>217.840.431.043</b>
<b>Giá trị còn lại</b>						
Tại ngày đầu năm	21.947.797.612	16.915.454.144	6.551.789.908	833.926.893	937.803.974	47.186.772.531
<b>Tại ngày cuối kỳ</b>	<b>21.154.965.228</b>	<b>16.218.947.958</b>	<b>8.606.153.460</b>	<b>944.886.322</b>	<b>868.922.498</b>	<b>47.793.875.466</b>

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đang thế chấp các khoản vay: 31.666.737.036 VND

- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng: 157.627.681.455 VND



Phụ lục 03

**14. Vay và nợ thuê tài chính**

Đơn vị tính: VND

	Số cuối kỳ		Trong kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<b>a. Ngắn hạn</b>	<b>322.548.420.948</b>	<b>322.548.420.948</b>	<b>448.135.786.979</b>	<b>349.910.831.366</b>	<b>224.323.465.335</b>	<b>224.323.465.335</b>
<b>Vay ngắn hạn</b>	<b>322.548.420.948</b>	<b>322.548.420.948</b>	<b>448.135.786.979</b>	<b>349.910.831.366</b>	<b>224.323.465.335</b>	<b>224.323.465.335</b>
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN An Giang	149.612.533.907	149.612.533.907	178.278.128.577	118.596.587.625	89.930.992.955	89.930.992.955
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN An Giang	49.795.980.368	49.795.980.368	73.108.860.289	72.675.096.851	49.362.216.930	49.362.216.930
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Châu Thành Sài Gòn	59.487.449.708	59.487.449.708	85.322.701.708	65.651.307.450	39.816.055.450	39.816.055.450
Ngân hàng TNHH Một thành viên HSBC (Việt Nam)	63.652.456.965	63.652.456.965	111.426.096.405	92.987.839.440	45.214.200.000	45.214.200.000
<b>Tổng cộng</b>	<b>322.548.420.948</b>	<b>322.548.420.948</b>	<b>448.135.786.979</b>	<b>349.910.831.366</b>	<b>224.323.465.335</b>	<b>224.323.465.335</b>

Thông tin bổ sung cho các khoản vay:

(1) Hợp đồng cho vay hạn mức số 10/2022-HĐCVHM/NHCT740-AFIEX ngày 28/03/2022, với các điều khoản chi tiết sau:

+ Tổng mức cho vay: Không quá 180.000.000.000 VND; Thời hạn duy trì hạn mức của hợp đồng: Đến 31/03/2023; Lãi suất cho vay tại thời điểm ký hợp đồng là: 9%/năm;

+ Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ cho sản xuất kinh doanh thức ăn chăn nuôi.

+ Các hình thức bảo đảm tiền vay: Được ghi nhận và thực hiện theo các Hợp đồng cầm cố/thể chấp/bảo lãnh/ký quỹ (gọi chung là Hợp đồng bảo đảm) được giao kết trước ngày, cùng ngày hoặc sau ngày của Hợp đồng này mà Điều khoản về phạm vi bảo đảm của (các) Hợp đồng bảo đảm bao gồm Hợp đồng này.

+ Số dư của hợp đồng vay tại ngày 30/06/2022 là: 149.612.533.907 VND.

(2) Hợp đồng cho vay hạn mức số 31/2021/BB/VCB.AGI ngày 17/06/2021, với các điều khoản chi tiết sau:

+ Hạn mức cho vay: 49.800.000.000 VND; Lãi suất cho vay: theo từng kế ước nhận nợ; Thời hạn vay: 12 tháng

+ Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ cho sản xuất kinh doanh thức ăn chăn nuôi, lương thực

+ Các hình thức bảo đảm tiền vay: HĐTC QSD Đất và TS gắn liền với đất số 13/2021/TC.BB/VCB.AG, HĐTC QSD Đất và TS gắn liền với đất số 14/2021/TC.BB/VCB.AG, HĐTC hàng hóa số 15/2021/TC.BB/VCB.AGI, Hợp đồng cầm cố sổ dư tiền gửi có kỳ hạn số 16/2021/CC.BB/VCB.AGI.

+ Số dư của hợp đồng vay tại ngày 30/06/2022 là: 49.795.980.368 VND.

(3) Hợp đồng cho vay hạn mức số 01/2022/548403 ngày 09/06/2022, với các điều khoản chi tiết sau:

- + Số tiền cho vay tối đa: 150.000.000.000 VND; Lãi suất cho vay: theo từng khế ước nhận nợ; Thời hạn vay: 12 tháng kể từ ngày nhận được khoản giải ngân đầu tiên
- + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động, mở L/C và phát hành bảo lãnh phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh

+ Các hình thức bảo đảm tiền vay: QSDĐ (Đất giao, DT: 2.341,9m<sup>2</sup>) và Tài sản gắn liền với đất Kho thoại Sơn (GCN: CT05934, ngày cấp 15/3/2013), HĐTC bắt động sản Tòa nhà VPCTy (trên đất thuê DT: 1.030,5m<sup>2</sup>) GCN CT05246 HD: 04/2022/548403/HDBD ngày 27/06/2022, Hợp đồng tiền gửi ngày 23/2/2022, HDTC TS: 02/2022/548403/HDBD - xe Ford Tourneo, HDTC TS: 03/2022/548403/HDBD - xe Toyota Camry, HDTC bắt động sản: 06/2022/548403/HDBD ngày 14/7/22 nhà kho trạm Tân Lập, HDTC tài sản: 06B/2022/548403/HDBD ngày 14/7/22 máy móc thiết bị trạm Tân Lập, HDTC tài sản: 01/2022/548403/HDBD ngày 15/6/22 - thế chấp bổ sung hàng tồn kho.

+ Số dư của hợp đồng vay tại ngày 30/06/2022 là: 59.487.449.708 VND.

(4) Thỏa thuận chung về tiện ích ngày 10/04/2015, Bản sửa đổi số 05 ngày 21/05/2020 với các điều khoản chi tiết sau:

+ Số tiền cho vay tối đa: 4.000.000 USD; Lãi suất cho vay: 4,5%/năm

+ Mục đích vay: Mua nguyên vật liệu trong nước và/hoặc nhập khẩu để sản xuất hàng hóa

+ Các hình thức bảo đảm tiền vay: HĐ cầm cố số số VNM162753 ngày 03/08/2021, Thế chấp HH lương thực trong kho (B.Sửa Số 7 ngày 21/05/2020 của VNM 100976/MS ngày 06/07/2010), Thế chấp khoản phải thu (B.Sửa số 4 ngày 21/05/2020 của VNM 111020/MR ngày 05/7/11).

+ Số dư của hợp đồng vay tại ngày 30/06/2022 là: 63.652.456.965 VND.

Phụ lục 04

**17. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước**

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số thực nộp trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế GTGT	-	-	757.155.167	-	-	757.155.167
Thuế xuất, nhập khẩu	-	-	206.352.939	206.352.939	-	-
Thuế TNDN	-	1.424.521.685	5.990.969.420	1.438.068.885	-	5.977.422.220
Thuế TNCN	-	13.357.256	110.170.423	62.562.352	-	60.965.327
Thuế tài nguyên	-	875.840	5.080.320	5.102.720	-	853.440
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	1.584.000	-	1.033.090.610	1.031.506.610	-	-
Các loại thuế khác	-	-	91.386.820	91.386.820	-	-
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	1.941.800	2.186.140	3.058.620	-	1.069.320
<b>Cộng</b>	<b>1.584.000</b>	<b>1.440.696.581</b>	<b>8.196.391.839</b>	<b>2.838.038.946</b>	<b>-</b>	<b>6.797.465.474</b>

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.